

Bản án số: 15/2021/DS-ST

Ngày 30 tháng 9 năm 2021

V/V: "*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC G**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa pH tòa: Bà Nguyễn Thị Hương G

Các hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Minh K, ông Nguyễn Hoàng T.

- Thư ký pH tòa: Bà Nguyễn Hương M - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc G tham gia pH tòa: Ông Đặng Văn T - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30/9/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc G mở pH tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2021/TLST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2021 về "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2021/QĐXXST - DS ngày 30/8/2021, Quyết định hoãn pH tòa số 27/2021/QĐST-DS ngày 15/9/2021 giữa:

*** Nguyên đơn:** Bà Vũ Thị T, sinh năm 1961 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc G.

*** Bị đơn:**

- Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc G.

- Ông Nguyễn Nhật T, sinh năm 1969 (Vắng mặt)

Hiện đã xuất cảnh từ 06/2/2013, chưa có thông tin nhập cảnh; không rõ địa chỉ ở nước ngoài. Nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam: Tổ dân phố T, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc G.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc G.

Đại diện theo ủy quyền của ông X: Bà Vũ Thị T (nguyên đơn) theo Văn bản ủy quyền ngày 12/3/2021 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Vũ Thị T trình bày:

Bà và chồng là ông Nguyễn VănX có cửa hàng kinh doanh thức ăn chăn nuôi, có đăng ký hộ kinh doanh cá thể do ôngX đứng tên chủ hộ. Do có quan hệ họ hàng nên vợ chồng bà có bán chịu cám cho vợ chồng ông Nguyễn Nhật T và bà Hoàng Thị H để chăn nuôi lợn. Hai bên thỏa Tân miệng với nhau là sau khi bán lợn thì ông T, bà H phải trả hết tiền mua cám còn nợ nhưng vợ chồng ông T không thực hiện đúng theo thỏa thuận.

Ngày 18/6/2012, hai bên đã đối chiếu, cộng sổ, chốt nợ. Ông T đã tự tay viết vào trong sổ của vợ chồng bà nội dung sau: “*đến ngày 18/6/2012 còn nợ cámX T 103.825.000 đồng (Một trăm linh ba triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng)*”. Sau đó, ông T và bà H cùng ký và ghi rõ họ tên vào sổ nợ của bà, đồng ý trả lãi kể từ ngày 18/6/2012 theo lãi suất ngân hàng (nhưng không ghi cụ thể lãi suất). Ông T và bà H hứa hẹn để ông T đi xuất khẩu lao động rồi sẽ gửi tiền về trả nợ. Từ 2012 đến nay, mặc dù vợ chồng bà đến nhà đòi nhiều lần nhưng bà H – vợ ông T chỉ hứa, khất lần mà không chịu trả đồng nào.

Chồng bà là Nguyễn VănX đã ủy quyền bà thay mặt tham gia tố tụng trong vụ án, toàn quyền quyết định việc giải quyết vụ án. ÔngX nhất trí để cá nhân bà khởi kiện và nhận số tiền trên nếu được chấp nhận khởi kiện. Bà chỉ biết ông T đi nước ngoài lao động, còn cụ thể đi đâu, làm gì thì bà không được biết nên không cung cấp được địa chỉ của ông T bên nước ngoài.

Nay, bà yêu cầu ông Nguyễn Nhật T và bà Hoàng Thị H phải trả bà số tiền cám còn nợ là 103.825.000 đồng (Một trăm linh ba triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng); tiền lãi của số tiền trên tính từ ngày 18/6/2012 đến ngày 12/3/2021 là 89.592.000 đồng và tiền lãi kể từ sau ngày 12/3/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất 0,83%/1 tháng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2021, ông Nguyễn VănX thống nhất với lời khai của bà Vũ Thị T, đồng ý để cá nhân bà T khởi kiện và nhận toàn bộ số tiền mà ông T, bà H có nghĩa vụ thanh toán.

Bị đơn Nguyễn Nhật T hiện không có mặt tại địa phương. Tòa án đã tiến hành xác minh, T thập thông tin, kết quả xác định ông T đã xuất cảnh từ ngày 06/2/2013, chưa có thông tin nhập cảnh. Tòa án có Quyết định yêu cầu bà Hoàng Thị H là vợ cung cấp địa chỉ bên nước ngoài của ông T nhưng bà H không cung cấp nên đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đối với ông T theo quy định của pháp luật.

Bị đơn Hoàng Thị H đã được Tòa án giao Thông báo thụ lý vụ án, Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, Giấy triệu tập, Thông báo về pH họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.....nhưng không có ý kiến phản hồi và không đến Tòa án làm việc.

Tại pH tòa ngày 14/9/2021, bà H và ông T vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn pH tòa.

Tại pH tòa hôm nay:

Bà H và ông T tiếp tục vắng mặt. Bà T là nguyên đơn và là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc G phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký pH tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Các bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự. Các đương sự còn lại chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tổ tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T. Buộc ông Nguyễn Nhật T và bà Hoàng Thị H phải trả bà Vũ Thị T số tiền 195.331.163 đồng, trong đó gồm 103.825.000 đồng nợ gốc và 91.506.163 đồng nợ lãi.

+ Về án phí: Buộc ông Nguyễn Nhật T và bà Hoàng Thị H phải chịu 9.766.558 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi ngH cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại pH tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại pH tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của đương sự tại pH tòa: Bị đơn là ông Nguyễn Nhật T đã xuất cảnh từ ngày 06/2/2013, chưa có thông tin nhập cảnh. Vợ ông T là bà Hoàng Thị H vẫn sinh sống tại địa phương. Tòa án đã tiến hành giao, niêm yết Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho bà H và ông T, yêu cầu bà H cung cấp tài liệu chứng cứ và địa chỉ của ông T ở nước ngoài nhưng bà H không không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập và không cung cấp bất cứ thông tin hay tài liệu gì. Bà Vũ Thị T là nguyên đơn và là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự là đảm bảo qui định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 338 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Vợ chồng bà T và ông T, bà H có thỏa Tận (hợp đồng) miệng về việc mua bán cám. Các bên không có tranh chấp gì về hợp đồng, đã có biên bản chốt công nợ. Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông T và vợ là bà H phải thanh toán số tiền nợ đã chốt nợ và tiền lãi của số tiền này kể từ ngày 18/6/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm. Do vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền”. Bị đơn Nguyễn Nhật T có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh là Tổ dân phố T, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc G. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc G thụ lý, giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền theo khoản 14 Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà T:

[3.1] Về yêu cầu trả số tiền gốc 103.825.000 đồng:

Căn cứ Biên bản chốt nợ ngày 18/6/2012 do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ, đủ cơ sở xác định: Ông Nguyễn Nhật T và bà Hoàng Thị H có mua bán cám của vợ chồng bà Vũ Thị T để chăn nuôi lợn, phát triển kinh tế gia đình. Các bên không có ý kiến hay tranh chấp gì về hợp đồng mua bán, ngày 18/6/2012, ông T đã tự tay viết vào sổ của bà T nội dung: “*đến ngày 18/6/2012 còn nợ cám X T 103.825.000 đồng (Một trăm linh ba triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng)*”. Sau đó, ông T và bà H cùng ký và ghi rõ họ tên dưới nội dung trên để xác nhận nợ.

Bà H là bị đơn đã được Tòa án giao Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng không có ý kiến phản đối, không đến Tòa án làm việc, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ trên với vợ chồng bà T. Ông X – chồng bà T nhất trí để cá nhân bà T khởi kiện và nhận toàn bộ số tiền mà ông T, bà H phải trả.

Căn cứ quy định tại Điều 280, Điều 281, Điều 290, Điều 298 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T và bà H phải liên đới trả bà T số tiền cám còn nợ là 103.825.000 đồng (*Một trăm linh ba triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng*).

[3.2] Về yêu cầu trả nợ lãi từ ngày 18/6/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 0,83%:

Ông T và bà H đều xác nhận chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua cácm đối với cho vợ chồng bà T. Tại Biên bản chốt nợ, bà H đã xác nhận đồng ý trả tiền lãi của số tiền 103.825.000 đồng kể từ ngày 18/6/2012 nhưng không ghi rõ lãi suất mà hai bên đã thỏa Tận. Bà T trình bày lãi suất hai bên thỏa Tận là 1%/ 1 tháng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Căn cứ theo khoản 2 Điều 305 và khoản 2 Điều 438 của Bộ luật Dân sự 2005, xác định lãi suất chậm trả mà ông T và bà H phải chịu từ ngày 18/6/2012 đến ngày 31/12/2016 là 9%/1 năm (tức 0,75%/1 tháng hoặc 0,025%/1 ngày). Số tiền lãi mà ông T, bà H phải chịu từ 18/6/2012 đến ngày 31/12/2016 (54 tháng 13 ngày) là: $103.825.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 54 \text{ tháng} + 103.825.000 \text{ đồng} \times 0,025\% \times 13 \text{ ngày} = 42.386.556 \text{ đồng}$.

Căn cứ theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, xác định lãi suất chậm trả mà ông T và bà H phải chịu từ ngày 01/1/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2021 là 10%/1 năm (tức 0,83%/1 tháng). Số tiền lãi mà ông T, bà H phải chịu từ 01/1/2017 đến ngày 30/9/2021 (57 tháng) là: $103.825.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 57 \text{ tháng} = 49.119.607 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi chậm trả mà ông T và bà H phải trả bà T là : 42.386.556 đồng + 49.119.607 đồng = 91.506.163 đồng.

*** Từ nhận định trên, tổng số tiền gốc và tiền lãi mà ông T và bà H phải trả bà T là:** $103.825.000 \text{ đồng (gốc)} + 91.506.163 \text{ đồng (lãi)} = 195.331.163 \text{ đồng}$ (Một trăm chín mươi lăm triệu ba trăm ba mươi một nghìn một trăm sáu mươi ba đồng).

[4] Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông T và bà H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông T, bà H phải chịu là: $195.331.163 \text{ đồng} \times 5\% = 9.766.558 \text{ đồng}$ (Chín triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi tám đồng). Cần trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 280, Điều 281, Điều 290, Điều 298, khoản 2 Điều 305 và khoản 2 Điều 438 của Bộ luật Dân sự 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 14 Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 338; Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T.
2. Buộc ông Nguyễn Nhật T và bà Hoàng Thị H có nghĩa vụ liên đới trả bà Vũ Thị T số tiền 195.331.163 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu ba trăm ba mươi một nghìn một trăm sáu mươi ba đồng), trong đó gồm 103.825.000 đồng tiền gốc và 91.506.163 đồng tiền lãi.
3. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Nhật T và bà Hoàng Thị H phải chịu 9.766.558 đồng (Chín triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Vũ Thị T số tiền 4.814.800 đồng (Bốn triệu tám trăm mười bốn nghìn tám trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000054 ngày 10/5/2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc G.
4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.
5. Về quyền kháng cáo: Bà Vũ Thị T, ông Nguyễn Văn X (do bà T đại diện), bà Hoàng Thị H có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Nhật T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật
6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu

cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh Bắc G,
- Cục THSDS tỉnh Bắc G,
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc G;
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa pH toà**

Nguyễn Thị Hương G